

Telephone Etiquette ① Answering a Call

怎样打电话 ① 接听电话

VOL. 01

NETCHAI ORIGINAL TEXT

Trung Cấp · Bài 1

01 Hội Thoại

SCENE 1

lǐ lán

李兰

wéi nǎ wèi

喂！哪位？

wáng lì

王力

wéi wǒ shì wáng lì wǒ xiǎng zhǎo lǐ lán

喂！我是王力。我想找李兰。

lǐ lán

李兰

wǒ jiù shì

我就是。

wáng lì

王力

a lǐ lán wǒ dǎ diànhuà jiù shì xiǎng qǐng nǐ cān jiā míngtiānwǎnshàng de
啊，李兰。我打电话就是想请你参加明天晚上的
yí gè péngyou jù huì nǐ néng lái ma
一个朋友聚会。你能来吗？

lǐ lán

李兰

dāngrán kě yǐ shénmeshíhou zài nǎ li
当然可以。什么时候？在哪里？

wáng lì

王力

tài hǎo le xièxiè wǒ hěn gāoxìng nǐ néng zhèyàng shuō míngtiānwǎn
太好了，谢谢！我很高兴你能这样说。明天晚
shàng diǎnbàn zài bǎo lì jù yuàn duì miàn de táng gōng cān tīng
上6点半，在保利剧院对面的唐宫餐厅。

lǐ lán

李兰

ng zhīdào le
嗯，知道了。

wáng lì

王力

wǒ kāichē qù jiē nǐ ba wǒ huì zài liù diǎn de shíhòu dào nǐ jiā lóuxià
我开车去接你吧。我会在六点的时候到你家楼下。

lǐ lán

李兰

hǎo de nà wǒ liù diǎn zhōng zài lóuxià děng nǐ
好的。那我六点钟在楼下等你。

wáng lì

王力

hǎo de míngtiān liù diǎn jiàn yí dìng chuān de zhèngshì diǎn wǒ tīng shuō
好的，明天六点见。一定穿得正式点，我听说
nà jiā cāntīng bǐ jiào shàng dāng cì
那家餐厅比较上档次。

lǐ lán

李兰

ng hǎo de méi wèn tí nà dào shí jiàn
嗯，好的。没问题。那到时见。

wáng lì

王力

dào shí jiàn bái bái
到时见，拜拜。

lǐ lán

李兰

báibái

拜拜。

02 Từ Vựng Trọng Tâm

01 聚会

jùhuì

buổi tiệc; buổi gặp mặt

02 保利剧院

bǎo lì jù yuàn

Nhà hát Poly (tên địa điểm)

03 唐宫餐厅

táng gōng cān tīng

Nhà hàng Tang Palace (tên nhà hàng)

04 档次

dàng cì

hạng; cấp độ; đẳng cấp

03 Cụm Từ Thực Dụng

① qǐngshāoděng wǒkàn tā zài bù zài
请稍等，我看她在不在。

| Xin hãy chờ một chút — tôi xem cô ấy có ở đây không.

② lǐ lán yǒu nǐ de diànhuà
李兰，有你的电话。

| Lý Lan ơi, có điện thoại cho bạn.

③ tā zhèngzài mángzhe ne
她正在忙着呢。

Cô ấy đang bận.

④ bàoqiàn tā bù zài
抱歉，她不在。

Xin lỗi, cô ấy không có ở đây lúc này.

⑤ duì bu qǐ ràng nǐ jiǔ děng le
对不起，让你久等了。

Xin lỗi vì đã để bạn chờ lâu.

⑥ wǒ bǎ diànhuà gěi nǐ zhuǎnguò qù
我把电话给你转过去。

Tôi sẽ chuyển máy cho bạn.

04 Câu Hỏi

① nǐ jīngchángcān jiā péngyou jù huì ma
你经常参加朋友聚会吗？

② jiǎng yi jiǎng nǐ jīngchángcān jiā shénmeyàng de jù huì
讲一讲你经常参加什么样的聚会。

tóngxuéjù huì tóngshìjù huì línjū jù huì
(Ex : 同学聚会、同事聚会、邻居聚会等)

③ nǐ xǐ huānzhèxiē jù huì ma nǐ zǒngshìwèi le yìngchouméibàn fǎ cái
你喜欢这些聚会吗？你总是为了应酬没办法才

qù hái shì fēi cháng xǐ huan jù huì qù ne
去，还是非 常 喜 欢 聚 会 去 呢？

jù huì shàng dōu zuò xiē shén me
④ 聚 会 上 都 做 些 什 么？

nǐ zài jù huì shàng hē jiǔ ma nǐ xǐ huan hē shén me jiǔ
⑤ 你 在 聚 会 上 喝 酒 吗？你 喜 欢 喝 什 么 酒？

qí tā wèn tí
⑥ 其 它 问 题

(Ask additional questions at random)

05 Luyện Tập

① Yêu cầu học viên đọc to hội thoại một lần; sửa phát âm khi cần thiết.

② Hỏi học viên xem có điều gì chưa hiểu không, hoặc yêu cầu học viên dịch hội thoại (điều chỉnh cách tiếp cận phù hợp với trình độ của học viên).

③ Giáo viên và học viên thay nhau đọc hội thoại, mỗi người đóng một vai.

④ Hỏi học viên các câu hỏi ở Phần 3 và yêu cầu học viên trả lời.

06 Bản Dịch

Nghi Thức Điện Thoại ① Nghe Điện Thoại

李兰 Alô! Ai gọi vậy?

王力 Alô, mình là Vương Lực. Mình muốn gặp Lý Lan.

李兰 Tôi đây.

王力 Ô, Lý Lan! Mình gọi là để mời bạn tham dự buổi gặp mặt bạn bè vào tối mai. Bạn có đến được không?

李兰 Tất nhiên rồi! Máy giờ và ở đâu vậy?

王力 Tuyệt vời, cảm ơn bạn! Mình rất vui vì bạn nói vậy. Tối mai lúc 6 giờ 30, tại Nhà hàng Tang Palace, đối diện Nhà hát Poly.

李兰 Được rồi, mình hiểu.

王力 Mình sẽ lái xe đến đón bạn. Mình sẽ có mặt dưới tòa nhà chờ bạn vào lúc 6 giờ.

李兰 Được, mình sẽ đợi bạn dưới lầu lúc 6 giờ nhé.

王力 Tốt, hẹn gặp ngày mai lúc 6 giờ. Nhớ ăn mặc lịch sự một chút nhé — mình nghe nói nhà hàng đó khá sang trọng đấy.

李兰 Vâng, được rồi. Không vấn đề gì. Hẹn gặp sau nhé.

王力 Hẹn gặp sau. Tạm biệt!

李兰 Tạm biệt!